

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ (từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2022)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ – CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ về việc Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Xét đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên tại Tờ trình số 1043 /TTr-PGD&ĐT, ngày 20 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/9/2020 của Chính phủ (từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2022) trên địa bàn huyện Điện Biên, cụ thể như sau:

- Tổng số trẻ em đủ điều kiện được hỗ trợ ăn trưa: 2.430 trẻ.
- Tổng kinh phí hỗ trợ ăn trưa: 1.555.200.000 đồng
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn: 39 người, với tổng kinh phí: 374.400.000 đồng.

Tổng kinh phí: 1.929.600.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp với UBND các xã chỉ đạo các trường mầm non tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh, hỗ trợ kinh phí nấu ăn và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, Hiệu trưởng các trường Mầm non và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện (B/c);
- LĐ UBND huyện;
- Lưu: VT, GD.



UBND Hải Bình

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ THEO NĐ 105/2020 TỪ THÁNG 9-12/2022

(Kèm theo QĐ số 3115/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Điện Biên)



ST	Tên trường	NĐ 105/2020					Tổng cộng
		Số học sinh	Tiền ăn theo NĐ 105/2020 4 tháng	Số học sinh theo	Số người được	HT cấp dưỡng 4 tháng	
A	B	1	2	3	4	5	6=2+5
1	MN xã Thanh Luông	15	9.600.000			-	9.600.000
2	MN xã Pom Lót	46	29.440.000			-	29.440.000
3	MN xã Thanh Hưng	17	10.880.000			-	10.880.000
4	MN xã Thanh Chăn	31	19.840.000			-	19.840.000
5	MN xã Thanh Nưa	30	19.200.000			-	19.200.000
6	MN xã Hua Thanh	210	134.400.000	210	5	48.000.000	182.400.000
7	MN xã Mường Pồn	239	152.960.000	239	5	48.000.000	200.960.000
8	MN số 2 xã Mường Pồn	141	90.240.000	141	3	28.800.000	119.040.000
9	MN xã Hẹ Muông	156	99.840.000	156	4	38.400.000	138.240.000
10	MN xã Núa Ngam	139	88.960.000			-	88.960.000
11	MN Pu Lau xã Mường Nhà	64	40.960.000	48	1	9.600.000	50.560.000
12	MN xã Mường Nhà	99	63.360.000	99	2	19.200.000	82.560.000
13	MN số 1 xã Na Tông	169	108.160.000	234	5	48.000.000	156.160.000
14	MN số 2 xã Na Tông	146	93.440.000	149	3	28.800.000	122.240.000
15	MN xã Phu Luông	104	66.560.000	104	2	19.200.000	85.760.000
16	MN xã Na Ư	154	98.560.000	154	3	28.800.000	127.360.000
17	MN xã Pa Thơm	41	26.240.000	94	2	19.200.000	45.440.000
18	MN Hoàng Công Chất xã Noong Hẹt	23	14.720.000			-	14.720.000
19	MN xã Noong Hẹt	75	48.000.000			-	48.000.000
20	MN xã Noong Luông	133	85.120.000			-	85.120.000
21	MN số 2 xã Thanh Yên	54	34.560.000			-	34.560.000
22	MN xã Thanh Yên	8	5.120.000			-	5.120.000
23	MN xã Thanh Xương	21	13.440.000			-	13.440.000
24	MN xã Thanh An	72	46.080.000			-	46.080.000
25	MN xã Sam Mứn	83	53.120.000			-	53.120.000
26	MN xã Mường Lói	160	102.400.000	160	4	38.400.000	140.800.000
Tổng cộng:		2.430	1.555.200.000	1.788	39	374.400.000	1.929.600.000

(Handwritten signatures)

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ TỪ 3-5 TUỔI
THÁNG 9/2022 -> ĐẾN HẾT THÁNG 12/2022**



Định mức 160.000/1 tháng/1 học sinh

(Kèm theo QĐ số 9/15-QĐ-UBND, ngày 20 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục	Đối tượng được hưởng						Số lượng học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ từ T9/2022-T 12/2022
		Hộ nghèo	Cận nghèo	ĐKKT-XHĐBK K	Mồ côi	Con liệt sỹ...	K.tật			
1	MN xã Thanh Lương	4	5	5			1	15	4	9.600
2	MN xã Pom Lót	9	17	20				46	4	29.440
3	MN xã Thanh Hưng	3	9	5				17	4	10.880
4	MN xã Thanh Chấn	6	6	19				31	4	19.840
5	MN xã Thanh Nưa	8	8	14				30	4	19.200
6	MN xã Hua Thanh			210				210	4	134.400
7	MN xã Mường Pồn	2		237				239	4	152.960
8	MN số 2 xã Mường Pồn			141				141	4	90.240
9	MN xã Hẹ Muông		1	155				156	4	99.840
10	MN xã Núa Ngam	10	12	117				139	4	88.960
11	MN Pu Lau xã Mường Nhà	11	5	48				64	4	40.960
12	MN xã Mường Nhà	25	14	60				99	4	63.360
13	MN số 1 xã Na Tông			169				169	4	108.160
14	MN số 2 xã Na Tông			146				146	4	93.440
15	MN xã Phu Lương			104				104	4	66.560
16	MN xã Na U'			154				154	4	98.560
17	MN xã Pa Thơm	1		40				41	4	26.240
18	MN Hoàng Công Chất xã N. Hẹt	5	9	9				23	4	14.720
19	MN xã Noong Hẹt	17	14	44				75	4	48.000
20	MN xã Noong Luống	27	15	90		1		133	4	85.120
21	MN số 2 xã Thanh Yên	21	5	28				54	4	34.560
22	MN xã Thanh Yên	5	2	1				8	4	5.120
23	MN xã Thanh Xương	5	5	8			3	21	4	13.440
24	MN xã Thanh An	10	15	46			1	72	4	46.080
25	MN xã Sam Mứn	33	23	27				83	4	53.120
26	MN xã Mường Lói			160				160	4	102.400
Tổng cộng		202	165	2057	0	1	5	2430		1.555.200

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH TRẺ EM MẪU GIÁO ĐƯỢC HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP NGÀY 08/09/2020, TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 3115/QĐ-UBND ngày 2 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Điện Biên)

 Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Đối tượng	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (nghìn đồng)	Ghi chú
TRƯỜNG MN XÃ THANH HƯNG						10.880	
1	Lò Ngọc Nhi	2019	160.000	Con Hộ Cận Nghèo	4	640	
2	Tòng Thanh Tú	2019	160.000	Con Hộ Cận nghèo	4	640	
3	Phạm Mai Linh	2019	160.000	KV ĐBKK	4	640	
4	Hà Mai Anh	2018	160.000	Con Hộ Cận nghèo	4	640	
5	Quảng Thị Bảo Quyên	2018	160.000	KV ĐBKK	4	640	
6	Cà Minh Khôi	2018	160.000	KV ĐBKK	4	640	
7	Tòng Thị Phương Thảo	2018	160.000	Con Hộ Cận nghèo	4	640	
8	Lò Nguyên Bảo	2017	160.000	Con Hộ Cận nghèo	4	640	
9	Lò Thị Hoàng Linh	2017	160.000	Con Hộ cận nghèo	4	640	
10	Lầu Phương Hà	2017	160.000	KV ĐBKK	4	640	
11	Lò Thị Hải Yến	2018	160.000	Con Hộ Nghèo	4	640	
12	Quảng Bảo Nam	2017	160.000	Con Hộ Cận nghèo	4	640	
13	Lò Thủy Vân	2018	160.000	Con Hộ Cận nghèo	4	640	
14	Vàng Bảo Long	2017	160.000	KV ĐBKK	4	640	
15	Lường Tuấn Kiệt	2017	160.000	Con Hộ Cận nghèo	4	640	
16	Điêu Minh Phú	2018	160.000	Con Hộ nghèo	4	640	
17	Lường Khánh Thy	2018	160.000	Con hộ nghèo	4	640	